

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHI LĂNG
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 53/2024/HS-ST

Ngày 11-11-2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHI LĂNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trương Thị Hương Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hoàng Thị Lá.

Bà Ngô Thị Thu Huyền.

- Thư ký phiên tòa: bà Ngọc Bích Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: ông Nông Ngọc Hưng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và ngày 11 tháng 11 năm 2024, tại hội trường nhà văn hóa Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 51/2024/TLST-HS ngày 14 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2024/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 10 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Hà Văn T, sinh ngày 18 tháng 5 năm 1977, tại huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: thôn M, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hóa: 3/12; dân tộc: nùng; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Hà Văn T1 (đã chết) và bà Cao Thị T2; vợ Lãng Thị C và 02 con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: chưa bị xử lý trách nhiệm hình sự và xử lý vi phạm hành chính; bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện C, tỉnh Lạng Sơn từ ngày 20/5/2024 cho đến nay; có mặt.

2. Lãng Văn T3, sinh ngày 07 tháng 9 năm 1992, tại huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: thôn M, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: nùng; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lãng Văn S và bà Đặng Thị V; vợ Triệu Thị V1 và 02 con; tiền án: không; tiền sự: có 01 tiền

sự, bị Công an huyện C, tỉnh Lạng Sơn xử phạt tại Quyết định số 81/QĐ-XPHC ngày 19/6/2023 xử phạt vi phạm hành chính về hành vi Tàng trữ trái phép chất ma túy; bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện C, tỉnh Lạng Sơn từ ngày 20/5/2024 cho đến nay; có mặt.

3. Lãng Văn S, sinh ngày 10 tháng 10 năm 1962, tại huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: thôn M, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hóa: 7/10; dân tộc: nùng; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lãng Văn C1 (đã chết) và bà Hoàng Thị H (đã chết); vợ Đặng Thị V và 03 con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: chưa bị xử lý trách nhiệm hình sự và xử lý vi phạm hành chính; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 16/5/2024 cho đến nay; có mặt.

4. Vi Văn Đ, sinh ngày 20 tháng 8 năm 1991, tại huyện L, tỉnh Bắc Giang; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hóa: 8/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Vi Văn H1 và bà Vi Thị Đ1; vợ Chu Thị P và 02 con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: chưa bị xử lý trách nhiệm hình sự và xử lý vi phạm hành chính; bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện C, tỉnh Lạng Sơn từ ngày 20/5/2024 cho đến nay; có mặt.

5. Lãng Văn C2, sinh ngày 15 tháng 5 năm 1973, tại huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: thôn M, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hóa: 3/12; dân tộc: nùng; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lãng Văn C1 (đã chết) và bà Hoàng Thị H (đã chết); vợ Linh Thị H2 và 02 con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: chưa bị xử lý trách nhiệm hình sự và xử lý vi phạm hành chính; bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện C, tỉnh Lạng Sơn từ ngày 20/5/2024 cho đến nay; có mặt.

6. Triệu Văn M, sinh ngày 30 tháng 01 năm 1989, tại huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: thôn M, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: nùng; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Triệu Văn M1 và bà Hoàng Thị B; vợ Nông Thị C3 và 02 con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: chưa bị xử lý trách nhiệm hình sự và xử lý vi phạm hành chính; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 16/5/2024 cho đến nay; có mặt.

7. Triệu Văn V2, sinh ngày 03 tháng 11 năm 1988, tại huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: thôn M, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: nùng; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Văn Ú và bà Triệu Thị H3; vợ Lâm Thị S1 (đã ly hôn) và 02 con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: chưa bị xử lý trách nhiệm hình sự và xử lý vi phạm hành chính; bị áp dụng

biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 16/5/2024 cho đến nay; có mặt.

8. Lâm Ngọc T4, sinh ngày 22 tháng 12 năm 1986, tại huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: thôn X, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: nùng; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lâm Văn S2 và bà Linh Thị L; vợ Lô Thị N (đã ly hôn) và 01 con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: tại bản án số 26/HSST ngày 05/7/2012 bị Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn xét xử về tội Trộm cắp tài sản, theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt 09 tháng tù (chấp hành xong ngày 14/01/2013); tại bản án số 80/HSST ngày 28/11/2013 bị Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn xét xử về tội Trộm cắp tài sản, theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt 12 tháng tù (chấp hành xong ngày 10/9/2014); tại bản án số 52/2015/HSST ngày 11/8/2015 bị Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn xét xử về tội Trộm cắp tài sản, theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt 01 năm 03 tháng tù (chấp hành xong ngày 29/8/2016); bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện C, tỉnh Lạng Sơn từ ngày 20/5/2024 cho đến nay; có mặt.

9. Nông Thanh C4, sinh ngày 06 tháng 01 năm 1992, tại huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: thôn K, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: tày; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nông Văn L1 và bà Vi Thị L2; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: có 01 tiền án, tại bản án số 16/2011/ST ngày 28/4/2011 bị Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn xét xử về tội Cố ý gây thương tích, theo quy định tại khoản 2 Điều 104 Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt 24 tháng tù (chấp hành xong ngày 26/8/2012); ngày 03/10/2018 bị Công an huyện C xử phạt vi phạm hành chính về Đánh bạc theo Quyết định số 09/QĐ-XPHC ngày 05 tháng 12 năm 2024; ngày 05/6/2022 bị Công an huyện C xử phạt vi phạm hành vi hành chính về Sử dụng trái phép chất ma túy theo Quyết định số 73/QĐ-XPHC ngày 29/7/2022; bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện C, tỉnh Lạng Sơn từ ngày 20/5/2024 cho đến nay; có mặt.

10. Vi Văn Q, sinh ngày 13 tháng 3 năm 1999, tại huyện L, tỉnh Bắc Giang; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 11/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vi Văn X và bà Hoàng Thị M2; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: chưa bị xử lý trách nhiệm hình sự và xử lý vi phạm hành chính; bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện C, tỉnh Lạng Sơn từ ngày 20/5/2024 đến ngày 09/8/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh đến nay; có mặt.

11. Vi Văn Ú1, sinh ngày 05 tháng 3 năm 1992, tại huyện H, tỉnh Bắc Giang; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vi Văn H4 và bà Vi Thị T5; vợ Nông Thị Thu H5 02 con; tiền án, tiền sự: không có; nhân thân: ngày 17/6/2015 bị Tòa án nhân dân thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh xét xử về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, theo quy định tại khoản 1 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt 10 tháng tù cho hưởng án treo (chấp hành xong ngày 17/02/2017); bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện C, tỉnh Lạng Sơn từ ngày 20/5/2024 cho đến nay; có mặt.

12. Vi Văn Đ2, sinh ngày 13 tháng 3 năm 1996, tại huyện L, tỉnh Bắc Giang; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: thôn V, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vi Văn H6 và bà Vi Thị M3; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: chưa bị xử lý trách nhiệm hình sự và xử lý vi phạm hành chính; bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện C, tỉnh Lạng Sơn từ ngày 20/5/2024 cho đến nay; có mặt.

- Bị hại:

1. Ông Đinh Văn L3, sinh năm 1961; địa chỉ: khối H, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

2. Chị Đinh Hải V3, sinh năm 1995; địa chỉ: khối H, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

3. Bà Phạm Tuyết M4, sinh năm 1973; địa chỉ: khối H, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

4. Chị Đinh Thị Vân A, sinh năm 1991; địa chỉ: khối H, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

5. Anh Đinh Việt T6, sinh năm 2003; địa chỉ: khối H, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Lý Thị H7, sinh năm 1980; địa chỉ: thôn P, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

2. Anh Lê Văn H8, sinh năm 1985; địa chỉ: thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

3. Anh Nông Hồng S3, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn V, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

4. Ông Vi Văn H4, sinh năm 1969; địa chỉ: thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

5. Chị Triệu Thị V1, sinh năm 1994; địa chỉ: thôn M, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.
6. Chị Lăng Thị C, sinh năm 1988; địa chỉ: thôn M, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.
7. Bà Đặng Thị V, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn M, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.
8. Chị Chu Thị P, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang; có mặt.
9. Chị Linh Thị H2, sinh năm 1978; địa chỉ: thôn M, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.
10. Chị Nông Thị C3, sinh năm 1996; địa chỉ: thôn M, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.
11. Bà Triệu Thị H3, sinh năm 1961; địa chỉ: thôn M, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.
12. Bà Hoàng Thị M2, sinh năm 1979; địa chỉ: thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang; có mặt.
13. Chị Nông Thị Thu H5, sinh năm 1995; địa chỉ: thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang; có mặt.
14. Ông Vi Văn H6, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn V, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Sáng ngày 29 tháng 02 năm 2024, Hà Văn T đến nhà ông Lăng Văn S gặp Vi Văn Q là người đang thu mua cây Đ3. Do biết gia đình ông Đinh Văn L3 trồng cây T7 la hán tại thôn P, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (hiện giao cho bà Lý Thị H7 trông coi, quản lý nhưng không thường xuyên đến vườn kiểm tra). Do đó Hà Văn T nảy sinh ý định trộm cây T7 la hán, trao đổi với Vi Văn Q và thỏa thuận bán 02 cây với giá 300.000 đồng/cây trước, tuy nhiên Vi Văn Q chưa lấy luôn do chưa tiện chuyển xe. Tối cùng ngày, Vi Văn Q, Vi Văn Đ2, Vi Văn Đ bàn bạc mua cây T7 la hán từ Hà Văn T để kiếm lời; Vi Văn Đ qua ứng dụng Messenger rao bán cây thỏa thuận với anh Lê Văn H8 mua số lượng 30 cây giá là 450.000 đồng/cây và chuyển khoản cọc cho Vi Văn Đ 2.000.000 đồng, liên hệ với Vi Văn Ú1 để thuê ô tô chở cây. Số lần mua bán cây của các bị cáo được thực hiện 03 lần:

Lần thứ nhất: sáng ngày 01 tháng 3 năm 2024, Vi Văn Q và Vi Văn Đ2 đến gặp Hà Văn T để mua cây. Hà Văn T gọi cho Lăng Văn T3, Lăng Văn C2, Triệu

Văn M và Lãng Văn T3 gọi cho Nông Thanh C4 và rủ Lãng Văn S. Đến vườn, Vi Văn Q và Vi Văn Đ2 dùng sơn đỏ để đánh dấu cây sẽ đào và sau đó đi ra ngoài; Hà Văn T canh đường cho Lãng Văn T3, Lãng Văn S, Lãng Văn C2, Triệu Văn M, Nông Thanh C4 để đào cây T7 la hán. Sau khi các đối tượng đào được 31 cây thì bán cho nhóm Vi Văn Q với giá 7.300.000 đồng (bảy triệu ba trăm nghìn đồng), đã bớt 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) so với thỏa thuận ban đầu.

Sau khi trừ đi 300.000 đồng tiền mua lưới bọc bầu, Hà Văn T được hưởng 1.500.000 đồng, đưa cho Lãng Văn C2 1.400.000 đồng để chia với Triệu Văn M mỗi người 700.000 đồng, Nông Thanh C4 được hưởng 1.500.000 đồng, đưa cho Lãng Văn T3 2.600.000 đồng để chia với Lãng Văn S, nhưng do vì là người cùng gia đình nên Lãng Văn T3 không đưa cho Lãng Văn S. Chiều cùng ngày nhóm của Vi Văn Q, trong đó có Vi Văn Ú1 không biết là cây trộm cắp đã đi xe ô tô tải biển số 98C - 179.83 đến vườn cây cảnh để chở cây đi bán cho Lê Văn H8 do đã rao bán trước đó, thỏa thuận mua bán 30 cây bán giá 13.500.000 đồng và được cho thêm 500.000 đồng, tổng là 14.000.000 đồng; còn 01 cây Vi Văn Q bảo Vi Văn Đ2 chở vào nhà Vi Văn Q trồng; sau khi trừ chi phí, Vi Văn Đ, Vi Văn Q, Vi Văn Đ2 mỗi người được hưởng 1.500.000 đồng, Vi Văn Ú1 được trả tiền cước xe 1.400.000 đồng.

Lần thứ hai: sáng ngày 10 tháng 3 năm 2024, Vi Văn Đ gọi điện thoại cho Hà Văn T nói muốn mua cây T7 la hán như lần trước và thỏa thuận giá mua bán là 270.000 đồng/cây. Trưa cùng ngày, Vi Văn Đ đến vườn cây chọn và đánh dấu bằng cách buộc dây (đặt cọc cho Hà Văn T 2.000.000 đồng). Chiều cùng ngày, Lãng Văn T3 đến trước đào cây và đến sau có Lãng Văn S, Lãng Văn C2, Triệu Văn V2 đào cây; Hà Văn T trông đường. Đến 03 giờ ngày 11/3/2024 không đào nữa và Vi Văn Đ, Vi Văn Ú1 (đã biết là cây trộm cắp) đi ô tô tải biển số 98C - 179.83 đến mua và để chở cây đi bán.

Kết quả nhóm của Hà Văn T, Lãng Văn T3, Lãng Văn S, Lãng Văn C2, Triệu Văn V2 đào được tổng 51 cây, có 09 cây bị vỡ bầu nên Vi Văn Đ và Vi Văn Ú1 chỉ mua 42 cây, tính tiền 40 cây với giá 270.000 đồng/cây; tổng 10.800.000 đồng (Vi Văn Đ làm tròn 11.000.000 đồng), trừ đi tiền đặt cọc nên Vi Văn Ú1 thanh toán tiền cho Hà Văn T 9.000.000 đồng tiền mặt; sau khi trừ đi 1.000.000 đồng tiền ăn đêm và mua lưới bọc bầu, Hà Văn T được hưởng 2.800.000 đồng, đưa cho Lãng Văn C2 2.500.000 đồng để chia với Triệu Văn V2 mỗi người 1.250.000 đồng; còn lại 4.700.000 đồng đưa cho Lãng Văn T3 chia nhau với Lãng Văn S. Nhóm Vi Văn Đ và Vi Văn Ú1 bán cho Lê Văn H8 42 cây, tính tiền 40 cây với giá 425.000 đồng/cây được tổng số tiền là 17.000.000 đồng; trừ chi phí thì Vi Văn Đ và Vi Văn Ú1 mỗi người được hưởng 2.400.000 đồng.

Lần thứ ba: ngày 19 tháng 3 năm 2024, khi được Lê Văn H8 hỏi mua cây tiếp thì đến ngày 21 tháng 3 năm 2024, Vi Văn Đ đến gặp Hà Văn T để mua T7 la hán (số lượng khoảng 35-36 cây, giá 280.000 đồng/cây). Khi này, Lãng Văn

T3 cũng ở đó và bảo Lãng Văn S và gọi Lâm Ngọc T4 cùng đi đào cây, do thiếu người nên Vi Văn Đ cũng hỗ trợ đào cây.

Kết quả: nhóm của Hà Văn T, Lãng Văn T3, Lãng Văn S, Lâm Ngọc T4 đào được 36 cây, tính tiền 34 cây, được số tiền 9.520.000 đồng và làm tròn và trả cho Hà Văn T 9.600.000 đồng; sau khi trừ đi chi phí 1.000.000 đồng để mua lưới bọc bầu; Hà Văn T được hưởng 2.600.000 đồng, Lâm Ngọc T4 được hưởng 1.800.000 đồng, Lãng Văn T3 được hưởng 2.200.000 đồng, Lãng Văn S được hưởng 2.000.000 đồng. Đến khoảng 00 giờ ngày 22/3/2024 Vi Văn Đ gọi cho Nông Hồng S3 điều khiển xe ô tô tải biển số 99C - 203.54 đến chở cây bán cho Lê Văn H8 36 cây, tính tiền 34 cây với giá 500.000 đồng/cây được tổng số tiền 17.000.000 đồng, trừ đi chi phí Vi Văn Đ hưởng lợi 5.900.000 đồng. Nông Hồng S3 không biết các cây là do trộm cắp mà có và được trả 1.500.000 đồng tiền cước xe.

Toàn bộ số tiền hưởng lợi các bị cáo đã tiêu sài cá nhân hết.

Tại biên bản xác định hiện trường ngày 30 tháng 3 năm 2024 do Điều tra viên thuộc Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện C và Kiểm sát viên thuộc Viện kiểm sát nhân dân huyện Chi Lăng và có sự tham gia của các thành phần, theo kết quả kiểm đếm, xác minh xác định có tổng cộng 270 (hai trăm bảy mươi) hố bị đào xới (có đường kính từ 60 đến 80cm; sâu 30cm) nằm rải rác trong vườn cây Tùng L4 hán của ông Đinh Văn L3 (các cây có đường kính gốc từ 05 - 09cm, chiều cao từ 100cm đến 350cm).

Tại Kết luận định giá tài sản số 15/KL-HĐĐGTS ngày 12/4/2024 của Hội đồng định giá thường xuyên để định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện C, tỉnh Lạng Sơn, kết luận: 270 (hai trăm bảy mươi) cây T7 la hán (thuộc họ thông) có đường kính gốc từ 05 - 09cm, chiều cao từ 100cm đến 350cm có trị giá tại thời điểm định giá (tháng 3/2024) là: $1.833.000 \text{ đồng/cây} \times 270 \text{ cây} = 494.910.000 \text{ đồng}$ (bốn trăm chín mươi tư triệu chín trăm mười nghìn đồng).

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra làm rõ số lượng cây bị mất trộm tại vườn cây cảnh thuộc thôn P, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn là 118 cây T7 la hán có đường kính gốc từ 05 - 09cm, chiều cao từ 100cm đến 350cm. Đối với các hố cây còn lại, bị hại ông Đinh Văn L3 cho biết là do trước đó đã bán cho người khác, đào đi chỗ khác để trồng và một số cây bị chết đã đào lên để trồng cây mới không phải bị người khác chiếm đoạt.

Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật; xử lý vật chứng:

- 09 (chín) cây T7 la hán có đường kính gốc từ 05 - 09cm, chiều cao từ 100cm đến 350cm (các cây đã được đánh lên khỏi mặt đất và được bọc trong bầu), thu giữ tại hiện trường là vườn cây Tùng của ông Đinh Văn L3;

- 13 (mười ba) cây T7 la hán có đường kính gốc từ 05 - 09cm, chiều cao từ 100cm đến 350cm (các cây đã được đánh lên khỏi mặt đất và được bọc trong bầu), do Lê Văn H8 giao nộp;

(Ngày 30/3/2024 và ngày 18/4/2024 Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện C, tỉnh Lạng Sơn đã lập biên bản và tiến hành bàn giao cho chủ sở hữu hợp pháp là ông Đinh Văn L3 theo quy định).

- 01 (một) xe ô tô tải biển số: 98C - 179.83, nhãn hiệu THACO màu xanh (xe đã qua sử dụng). Ngày 13/9/2024 Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện C, tỉnh Lạng Sơn đã ra Quyết định xử lý vật chứng, trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là ông Vi Văn H4 theo quy định.

- 01 dầm đào đất màu xám bạc có chiều dài, kích thước 132cm, đường kính ống cán là 3,1cm, cán dài 100cm, lưỡi dầm dài 32cm, chỗ rộng to nhất là 10cm, đã qua sử dụng.

- 01 chiếc cưa có cán bằng gỗ dài 40cm; lưỡi cưa dài 27cm, rộng nhất 4cm, tay cầm bằng gỗ, đã qua sử dụng.

- 01 con dao (dạng dao quắm) dài 70cm, tra cán bằng gỗ dài 33cm, đã qua sử dụng.

- 01 dầm đào đất bằng kim loại dài 125cm; cán dài 97cm có đường kính cán là 3,2cm; bản rộng nhất của lưỡi là 10cm, đã qua sử dụng.

- 01 đoạn cây gỗ có đường kính đầu to hơn là 7,5cm, đầu nhỏ hơn là 4,5cm có chiều dài là 66cm, trên thân có nhiều cành mọc ra đã bị cắt ngắn.

- 01 thuổng có tra cán gỗ dài 118cm; cán gỗ dài 78cm, đã qua sử dụng.

- 01 xẻng (dạng thuổng) bằng kim loại tổng chiều dài 1,32m; cán dài 79cm quần cao su màu đen; lưỡi dài 52cm, chỗ rộng nhất 15cm, đã qua sử dụng.

- 01 dầm đào đất bằng kim loại dài 135cm, cán dài 101cm, đường kính cán 3,2cm; bản rộng nhất của lưỡi là 10cm, bằng kim loại, đã qua sử dụng.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO K9x 5G, vỏ màu tím, số IMEI1: 861576067839511, số IMEI2: 861576067839503, trong máy gắn 02 sim có số thuê bao là 0961374624 và 01 sim hòa mạng kết nối, điện thoại đã qua sử dụng, thu giữ của Vi Văn Đ2, được niêm phong trong một phong bì màu trắng.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A31 màu xanh trắng, số IMEI1: 861774041906270, số IMEI2: 861774041906262, bên trong máy gắn 02 thẻ sim. Sim 1 số 0813.365.866, sim 2 số 0978.445.839, điện thoại đã qua sử dụng, thu giữ của Hà Văn T, được niêm phong trong một phong bì màu trắng.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO RENO 7, vỏ màu đen, số IMEI1: 862765050959696, số IMEI2: 862765050959688. Trong máy có gắn 02 thẻ sim,

số sim 1 0326219682, số sim 2 0395102126, điện thoại đã qua sử dụng, thu giữ của Vi Văn Q, được niêm phong trong một phong bì màu trắng.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO RENO8 Z5G, vỏ màu đen, số IMEI1: 868062060497758, số IMEI2: 868062060497741, trong máy gắn 02 sim có số thuê bao là 0965365191 và 0989919622, điện thoại đã qua sử dụng, thu giữ của Vi Văn Đ được niêm phong trong một phong bì màu trắng.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO Reno7 màu đen, số IMEI1: 868574063238591, số IMEI2: 868574063238583, bên trong máy gắn sim 1: 0338251234, sim 2: 0986402182, điện thoại đã qua sử dụng, thu giữ của Vi Văn Ú1, được niêm phong trong một phong bì màu trắng.

Đối với các vật chứng, đồ vật còn lại chưa xử lý, Viện kiểm sát nhân dân ra Quyết định chuyển vật chứng, chuyển đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chi Lăng xử lý theo quy định.

Về trách nhiệm dân sự: giai đoạn điều tra, bị hại ông Đinh Văn L3 đồng ý về mức bồi thường thiệt hại mà các bị cáo, gia đình bị cáo tự nguyện nộp số tiền 179.000.000 đồng (một trăm bảy mươi chín triệu đồng) và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Lê Văn H8 đã tự nguyện nộp số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chi Lăng. Tổng số tiền là 199.000.000 đồng (một trăm chín mươi chín triệu đồng). Bị hại ông Đinh Văn L3 đã đồng ý với số tiền bồi thường khắc phục hậu quả trên và không có yêu cầu, đề nghị gì thêm.

Cáo trạng số: 55/CT-VKSCL ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân huyện C, tỉnh Lạng Sơn đã truy tố các bị cáo Hà Văn T, Lăng Văn T3, Lăng Văn S, Vi Văn Đ về tội Trộm cắp tài sản, quy định tại điểm a khoản 3 Điều 173 Bộ luật Hình sự; các bị cáo Lăng Văn C2, Triệu Văn M, Triệu Văn V2, Lâm Ngọc T4, Nông Thanh C4, Vi Văn Q, Vi Văn Ú1, Vi Văn Đ2 về tội Trộm cắp tài sản, quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa ngày 05 tháng 11 năm 2024, phát sinh tình tiết mới về tư cách tham gia tố tụng của các bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, vật chứng liên quan và Hội đồng xét xử xét thấy cần phải xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ, tài liệu, đồ vật. Do đó Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa và đề nghị Viện kiểm sát nhân dân huyện Chi Lăng thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp chứng cứ, tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử, trình bày những tình tiết làm sáng tỏ vụ án trong thời gian luật định.

Tại phiên tòa các ngày 05 và ngày 11 tháng 11 năm 2024, Hội đồng xét xử bổ sung người tham gia tố tụng gồm 03 bị hại bà Phạm Thị Tuyết M4, chị Đinh Thị Vân A và anh Đinh Việt T6); 09 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (chị Lăng Thị C, bà Đặng Thị V, chị Chu Thị P, chị Linh Thị H2, chị Nông Thị C3, bà Triệu Thị H3, bà Hoàng Thị M2, chị Nông Thị Thu H5, ông Vi Văn H6); thu

giữ 05 chiếc điện thoại di động của các bị cáo Triệu Văn V2, Triệu Văn M, Lâm Ngọc T4, Lãng Văn C2, Lãng Văn T3 khai nhận tại phiên tòa sử dụng để liên hệ thực hiện hành vi phạm tội (theo các biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử ngày 07 tháng 11 năm 2024); bị cáo Vi Văn Ú1 tự nguyện nộp số tiền 2.600.000 đồng (hai triệu sáu trăm nghìn đồng) là tiền được trả tiền cước xe 02 lần chở cây và anh Nông Hồng S3 tự nguyện nộp tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) là tiền được trả tiền cước xe, bị cáo Vi Văn Ú1 và anh Nông Hồng S3 đã tác động gia đình nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chi Lăng để sung công quỹ nhà nước theo các biên lai thu tiền số 0005277, 0005278 ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chi Lăng.

Các bị cáo Hà Văn T, Lãng Văn T3, Lãng Văn S, Vi Văn Đ, Lãng Văn C2, Triệu Văn M, Triệu Văn V2, Lâm Ngọc T4, Nông Thanh C4, Vi Văn Q, Vi Văn Ú1, Vi Văn Đ2 đã khai rõ hành vi trộm cắp, thời gian, địa điểm, số tiền mua bán tài sản trộm cắp và vai trò trộm cắp như đã khai tại Cơ quan Điều tra. Các bị cáo khẳng định hành vi Trộm cắp tài sản của mình và đồng phạm là vi phạm pháp luật, nội dung của Cáo trạng là đúng, các bị cáo không bị oan sai. Đối với vật chứng của vụ án, các công cụ để thực hiện hành vi Trộm cắp tài sản, các bị cáo đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với bị cáo Vi Văn Ú1 tự nguyện nộp số tiền 2.600.000 đồng (hai triệu sáu trăm nghìn đồng) là số tiền được hưởng từ việc đi chở cây để nộp Ngân sách Nhà nước.

Bị hại ông Đinh Văn L3, bà Phạm Thị Tuyết M4, chị Đinh Thị Vân A và anh Đinh Việt T6 vắng mặt, chị Đinh Hải V3 có mặt tại phiên tòa và trình bày: ông Đinh Văn L3 là chủ sở hữu vườn cây cảnh, chị Đinh Hải V3 là con gái của ông đứng tên hợp đồng thuê đất và các cây T7 la hán là tài sản chung của gia đình. Gia đình ông có thuê chị Lý Thị H7 trông coi, quản lý và không thường xuyên đến vườn kiểm tra. Gia đình ông xác định số cây bị mất trộm là 118 cây T7 la hán, đối với các hồ cây khác, do trước đó đã bán cho người khác, đào đi chỗ khác để trồng và một số cây bị chết đã đào lên để trồng cây mới không phải bị người khác chiếm đoạt. Các bị cáo (10 bị cáo) đã tự nguyện nộp hoặc tác động gia đình bồi thường tổng số tiền 179.000.000 đồng (một trăm bảy mươi chín triệu đồng) và anh Lê Văn H8 đã tự nguyện nộp số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) để khắc phục hậu quả, gia đình bị hại đồng ý; đối với 02 bị cáo chưa khắc phục hậu quả, gia đình không có ý kiến, đề nghị Hội đồng xét xử tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước. Gia đình bị hại đề nghị được nhận số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) của anh Lê Văn H8 hỗ trợ gia đình bị hại. Gia đình bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho tất cả các bị cáo.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lý Thị H7 có đơn xin xét xử vắng mặt, nhưng lời khai tại Cơ quan điều tra trình bày: chị được ông Đinh Văn L3 thuê để trông coi, quản lý vườn nhưng do bận nhiều công việc nên không thường xuyên đến vườn. Nay để xảy ra sự việc mất trộm cây cảnh tại vườn, bản

thân chị cũng có phần lỗi, chị không có yêu cầu, đề nghị gì. Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn H8 có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng lời khai tại Cơ quan điều tra trình bày: anh là người mua cây trộm cắp từ bị cáo Vi Văn Đ, cả 03 (ba) lần mua anh đều không biết cây do trộm cắp mà có. Anh tự nguyện nộp lại tiền 2.000.000 đồng là số tiền chênh lệch bán cây để hỗ trợ khắc phục bồi thường thiệt hại cho gia đình bị hại. Anh không có yêu cầu, đề nghị gì. Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nông Hồng S3 trình bày: anh là chủ sở hữu xe ô tô tải biển số 99C - 203.54. Ngày 22 tháng 3 năm 2024 anh được bị cáo Vi Văn Đ gọi điện thoại để chở cây và trả cước phí, anh không biết các cây mà mình chở tài sản là do trộm cắp mà có. Anh đã được trả xe ô tô tải nên anh không có yêu cầu, đề nghị gì. Anh Nông Hồng S3 đã tự nguyện nộp số tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) là số tiền chở cây tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Chi Lăng theo biên lai số 0005278 ngày 08 tháng 11 năm 2024.

Người có quyền lợi vụ liên quan ông Vi Văn H4 trình bày: ông là bố của bị cáo Vi Văn Ú1 và là chủ sở hữu xe ô tô tải biển số: 98C - 179.83, nhãn hiệu THACO màu xanh. Việc bị cáo Vi Văn Ú1 lấy xe đi chở tài sản trộm cắp ông không biết, chiếc xe đã được trả cho ông nên ông không có yêu cầu, đề nghị gì.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lăng Thị C là vợ của bị cáo Hà Văn T; chị Triệu Thị V1 là vợ của bị cáo Lăng Văn T3; bà Đặng Thị V là vợ của bị cáo Lăng Văn S; chị Chu Thị P là vợ của bị cáo Vi Văn Đ; chị Linh Thị H2 là vợ bị cáo Lăng Văn C2; chị Nông Thị C3 là vợ của bị cáo Triệu Văn M; bà Triệu Thị H3 là mẹ của bị cáo Triệu Văn V2; bà Hoàng Thị M2 là mẹ của bị cáo Vi Văn Q; chị Nông Thị Thu H5 là vợ của bị cáo Vi Văn Ú1; ông Vi Văn H6 là bố đẻ của bị cáo Vi Văn Đ2 trình bày: các bị cáo đã tự mình hoặc tự nguyện tác động gia đình để bồi thường số tiền tổng 179.000.000 đồng (một trăm bảy mươi chín nghìn đồng) cho gia đình bị hại cụ thể bị cáo Triệu Văn M đã nộp 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), Triệu Văn V2 đã nộp 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và các gia đình các bị cáo Vi Văn Đ2 đã nộp 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), Hà Văn T đã nộp 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), Lăng Văn T3 đã nộp 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng), Lăng Văn S đã nộp 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng), Vi Văn Đ đã nộp 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), Lăng Văn C2 đã nộp 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), Vi Văn Q đã nộp 9.000.000 đồng (chín triệu đồng), Vi Văn Ú1 đã nộp 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng). Đối với số tiền này, là số tiền chung của gia đình, gia đình các bị cáo tự nguyện, không yêu cầu các bị cáo phải có trách nhiệm trả lại. Ngoài ra, trong quá trình xét xử bị cáo Vi Văn Ú1 đã tác động gia đình là chị Nông Thị Thu H5 nộp số tiền 2.600.000 đồng (hai triệu sáu trăm nghìn đồng), đối với số

tiền này chị Nông Thị Thu H5 không có yêu cầu, đề nghị gì, không yêu cầu bị cáo Vi Văn Ú1 phải có trách nhiệm trả lại.

Kiểm sát viên giữ quyền công tố giữ nguyên nội dung cáo trạng truy tố, phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án, đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội mà các bị cáo gây ra, đánh giá về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Hà Văn T, Lãng Văn T3, Lãng Văn S, Vi Văn Đ phạm tội Trộm cắp tài sản, quy định tại điểm a khoản 3 Điều 173 Bộ luật Hình sự; các bị cáo Lãng Văn C2, Triệu Văn M, Triệu Văn V2, Lâm Ngọc T4, Nông Thanh C4, Vi Văn Q, Vi Văn Ú1, Vi Văn Đ2 phạm tội Trộm cắp tài sản, quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

2. Về hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; các Điều 17, 38, 50, 54, 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Hà Văn T từ 06 (sáu) năm đến 06 (sáu) năm 06 tháng tù.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; các Điều 17, 38, 50, 54, 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lãng Văn T3 từ 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù đến 06 (sáu) năm tù.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; các Điều 17, 38, 50, 54, 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lãng Văn S từ 05 (năm) năm tù đến 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; các Điều 17, 38, 50, 54, 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Vi Văn Đ từ 06 (sáu) năm đến 06 (sáu) năm 06 tháng tù.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, khoản 1, Điều 52; các Điều 17, 38, 50, 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lãng Văn C2 từ 03 (ba) năm đến 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; các Điều 17, 50, 58, 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Triệu Văn M từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 03 (ba) tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 17, 50, 58, 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Triệu Văn V2 từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 03 (ba) tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 17, 38, 50, 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lâm Ngọc T4 từ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù đến 03 (ba) năm tù.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 17, 38, 50, 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nông Thanh C4 từ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù đến 03 (ba) năm tù.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 17, 50, 58, 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Vi Văn Q từ 02 (hai) năm 03 (ba) tháng đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 17, 38, 50, 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Vi Văn Ú1 từ 02 (hai) năm 03 (ba) tháng đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 17, 50, 58, 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Vi Văn Đ2 từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 03 (ba) tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách.

Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo đều làm ruộng hoặc là lao động tự do, thu nhập không ổn định nên không đề nghị áp dụng do các bị cáo không có khả năng thi hành.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; các điểm a, c, khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu tiêu hủy:

+ 02 dầm đào đất bằng kim loại; 01 chiếc cưa có cán bằng gỗ; 01 con dao (dạng dao quắm); 01 đoạn cây gỗ; 01 thuổng có tra cán gỗ; 01 xẻng (dạng thuổng) bằng kim loại; 01 dầm đào đất (chéc).

+ 01 sim có số thuê bao là 0961374624 và 01 sim hòa mạng kết nối của Vi Văn Đ2; 02 thẻ sim: Sim 1 số 0813365 866, sim 2 số 0978 445 839 của Hà Văn T; 02 thẻ sim số sim 1 0326219682, số sim 2 0395102126 của Vi Văn Q; 02 sim có số thuê bao là 0965365191 và 0989919622 của Vi Văn Đ; sim 1: 0338251234, sim 2: 0986402182 của Vi Văn Ú1; sim số 0353694865 của bị cáo Triệu Văn V2; sim số 0986003645 của bị cáo Triệu Văn M, sim số 0814387233 của bị cáo Lâm Ngọc T4; sim số 0326593671 của bị cáo Lăng Văn C2.

- Tịch thu nộp ngân sách nhà nước: 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO K9 X 5G của Vi Văn Đ2; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A31 của Hà Văn T; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO RENO 7 của Vi Văn Q; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO RENO8 Z5G, của Vi Văn Đ; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO RENO7 của Vi Văn Ú1; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J7 Pro màu vàng của Triệu Văn V2; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus màu vàng của Triệu Văn M; 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO màu xanh tím, màn hình điện thoại có vết nứt vỡ của Lâm Ngọc T4; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A3s màu tím, màn hình có vết nứt vỡ của Lăng Văn C2; 01 điện thoại di động nhãn hiệu REDMI màu xanh, điện thoại không khởi động

được, mặt lưng và màn hình hình điện thoại có vết nứt vỡ, điện thoại đã qua sử dụng của Lăng Văn T3.

- Biện pháp tư pháp: tịch thu nộp ngân sách Nhà nước số tiền 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm nghìn đồng) của bị cáo Lâm Ngọc T4; số tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) của bị cáo Nông Thanh C4; số tiền 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng) của bị cáo Vi Văn Ú1. Nộp sung công quỹ số tiền 1.400.000 đồng (một triệu bốn trăm nghìn đồng) của bị cáo Vi Văn Ú1; số tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) của anh Nông Hồng S3.

4. Về dân sự: ghi nhận các bị cáo Hà Văn T, Lăng Văn T3, Lăng Văn S, Lăng Văn C2, Triệu Văn M, Triệu Văn V2, Vi Văn Đ, Vi Văn Q, Vi Văn Ú1, Vi Văn Đ2 đã tự nguyện và tác động gia đình tự nguyện nộp tiền vào Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chi Lăng tổng số tiền là 179.000.000 đồng (một trăm bảy mươi chín nghìn đồng) và anh Lê Văn H8 tự nguyện nộp khắc phục hỗ trợ hậu quả số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Trả lại cho gia đình bị hại tổng số tiền 199.000.000 đồng (một trăm chín mươi chín triệu đồng).

Phản tranh luận: bị cáo Lâm Ngọc T4 có ý kiến đề nghị xin giảm nhẹ hình phạt, cho bị cáo được hưởng mức hình phạt nhẹ nhất. Kiểm sát viên đối đáp, tranh luận với bị cáo, đánh giá tính chất mức độ của hành vi gây nguy hiểm của bị cáo cho xã hội. Xác định hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng, tài sản trộm cắp có giá trị lớn thuộc khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự; bị cáo chưa bồi thường khắc phục hậu quả; bị cáo có nhân thân xấu đã có 03 (ba) tiền án về tội Trộm cắp tài sản. Do đó Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm về mức hình phạt đối với bị cáo Lâm Ngọc T4, không đồng ý với đề nghị của bị cáo. Bị cáo Lâm Ngọc T4 không có ý kiến tranh luận khác.

Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác không có ý kiến tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (đã thể hiện tại phần đầu của Bản án), việc vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng

đến việc xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự để tiếp tục xét xử vụ án.

[3] Tại phiên tòa việc bổ sung người tham gia tố tụng; thu thập, bổ sung chứng cứ của Hội đồng xét xử là phù hợp với quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 251 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[4] Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai của các bị cáo phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thể hiện như sau: trong các ngày 01/3/2024, 10/3/2024 và 21/3/2024 các bị cáo gồm có Hà Văn T, Lãng Văn T3, Lãng Văn S, Lãng Văn C2, Lâm Ngọc T4, Nông Thanh C4, Triệu Văn M và Triệu Văn V2 đã có hành vi trộm cắp cây T7 la hán tại vườn cây cảnh của gia đình ông Đinh Văn L3, bà Phạm Tuyết M4, chị Đinh Thị Vân A, chị Đinh Hải V3, anh Đinh Việt T6 để bán cho các bị cáo Vi Văn Q, Vi Văn Đ và Vi Văn Đ2. Tổng trị giá tài sản bị trộm cắp là 216.294.000 đồng (hai trăm mười sáu triệu hai trăm chín mươi tư nghìn đồng). Cụ thể: Các bị cáo Hà Văn T, Lãng Văn T3, Lãng Văn S, Vi Văn Đ thực hiện hành vi trộm cắp 03 (ba) lần với tổng 118 cây trị giá 216.294.000 đồng (hai trăm mười sáu triệu hai trăm chín mươi tư nghìn đồng); bị cáo Lãng Văn C2 thực hiện hành vi trộm cắp 02 (hai) lần (ngày 01/3/2024 và 10/3/2024), thực hiện hành vi trộm cắp tổng 82 cây trị giá 150.306.000 đồng (một trăm năm mươi triệu ba trăm linh sáu nghìn đồng); các bị cáo Triệu Văn M, Nông Thanh C4, Vi Văn Q, Vi Văn Đ2 thực hiện hành vi trộm cắp 01 lần vào ngày 01/3/2024, tổng 31 cây trị giá 56.823.000 đồng (năm mươi sáu triệu tám trăm hai mươi ba nghìn đồng); bị cáo Triệu Văn V2, Vi Văn Ú1 thực hiện hành vi trộm cắp 01 lần vào ngày 10/3/2024, tổng 51 cây trị giá 93.483.000 đồng (chín mươi ba triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn đồng); bị cáo Lâm Ngọc T4 01 (một) lần (vào ngày 21/3/2024), thực hiện hành vi trộm cắp tổng 36 cây trị giá 65.988.000 đồng (sáu mươi lăm triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng).

[5] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, đồng thời còn làm mất trật tự trị an tại địa phương, gây lo lắng cho quần chúng nhân dân trong việc quản lý, bảo vệ tài sản. Các bị cáo đã nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật hình sự, nhưng không chịu lao động, lợi dụng thường xuyên không có người trông coi nên đã thực hiện hành vi trộm cắp. Tài sản do các bị cáo trộm cắp là 118 cây T7 la hán có giá trị 216.294.000 đồng (hai trăm mười sáu triệu hai trăm chín mươi tư nghìn đồng), số lần các bị cáo thực hiện hành vi, tổng giá trị tài sản trộm cắp khác nhau nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 173 Bộ luật hình sự. Do đó, có đủ căn cứ kết luận các bị cáo Hà Văn T, Lãng Văn T3, Lãng Văn S, Vi Văn Đ, Lãng Văn C2, Triệu Văn M, Triệu Văn V2, Lâm Ngọc T4, Nông Thanh C4, Vi Văn Q, Vi Văn Ú1, Vi Văn Đ2 phạm tội Trộm cắp tài sản.

[6] Về tình tiết định khung tăng nặng của các bị cáo Hà Văn T, Lãng Văn T3, Lãng Văn S, Vi Văn Đ 03 (ba) lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản có giá trị hơn 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) và dưới 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 3 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo Lãng Văn C2 02 (hai) lần thực hiện hành vi phạm tội và các bị cáo Triệu Văn M, Triệu Văn V2 01 (một) lần thực hiện phạm tội tuy nhiên tài sản trộm cắp có trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

[7] Ngoài ra, đối với các bị cáo Vi Văn Q, Vi Văn Đ2, Vi Văn Đ, Vi Văn Ú1 mua cây trộm cắp để bán nhằm hưởng tiền chênh lệch không cấu thành tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có vì trước đó giữa các bị cáo đào cây để bán cho các bị cáo đã có sự thỏa thuận, trao đổi với nhau từ trước thời điểm trộm cắp và cùng nhau thực hiện trộm cắp cây.

[8] Về vai trò đồng phạm: đây là vụ án có tính chất đồng phạm, nên cần phải đánh giá vai trò của từng bị cáo để quyết định hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội trong vụ án này có 12 bị cáo Hà Văn T, Lãng Văn T3, Lãng Văn S, Vi Văn Đ, Lãng Văn C2, Triệu Văn M, Triệu Văn V2, Lâm Ngọc T4, Nông Thanh C4, Vi Văn Q, Vi Văn Ú1, Vi Văn Đ2 tham gia thực hiện hành vi phạm tội. Cụ thể bị cáo Hà Văn T đã nảy sinh ý định, chủ động thỏa thuận việc mua bán cây với bị cáo Vi Văn Q trước. Đến các lần phạm tội tiếp theo bị cáo Hà Văn T là người trực tiếp trao đổi thỏa thuận và cảnh giới để thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo Vi Văn Đ là người tìm đầu mối tiêu thụ tài sản trộm cắp để hưởng tiền chênh lệch, trực tiếp liên hệ. Nên bị cáo Hà Văn T và bị cáo Vi Văn Đ có vai trò ngang nhau và cao nhất trong vụ án. Tiếp đến là các bị cáo Lãng Văn T3, Lãng Văn S là người thực hiện hành vi trộm cắp đơn thuần nhưng đều tham gia 03 (ba) lần nên phải chịu mức hình phạt tương đương nhau; tuy nhiên bị cáo Lãng Văn T3 có 01 tiền sự nên phải chịu mức hình phạt cao hơn bị cáo Lãng Văn S. Vai trò tiếp theo là bị cáo Lãng Văn C2 thực hiện hành vi phạm tội 02 (hai) lần. Các bị cáo Triệu Văn M, Triệu Văn V2, Lâm Ngọc T4, Nông Thanh C4, Vi Văn Q, Vi Văn Ú1, Vi Văn Đ2 thực hiện hành vi phạm tội 01 (một) lần giữ vai trò thấp nhất trong vụ án, phải chịu trách nhiệm như nhau; nhưng bị cáo Lâm Ngọc T4, Nông Thanh C4, Vi Văn Ú1 có nhân thân không tốt nên phải chịu mức hình phạt cao hơn các bị cáo còn lại.

[9] Tuy nhiên, khi lượng hình cần xem xét về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để quyết định hình phạt:

[9.1] Về nhân thân: các bị cáo Hà Văn T, Lãng Văn S, Vi Văn Đ, Lãng Văn C2, Triệu Văn M, Triệu Văn V2, Vi Văn Q, Vi Văn Đ2 chưa có tiền án, tiền sự nên là người có nhân thân tốt. Các bị cáo từng có tiền án như phần đầu Bản án đã nêu gồm: bị cáo Lâm Ngọc T4 từng có 03 tiền án về tội Trộm cắp tài sản; bị cáo

Nông Thanh C4 từng có 01 tiền án về tội Cố ý gây thương tích và đã 02 lần bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh bạc và sử dụng trái phép chất ma túy; bị cáo Vi Văn Ú1 có 01 tiền án về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản đều đã được xóa án tích và bị cáo Lăng Văn T3 có 01 tiền sự về hành vi Tàng trữ trái phép chất ma túy nên xác định các bị cáo là người có nhân thân xấu.

[9.2] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: các bị cáo Hà Văn T, Lăng Văn T3, Lăng Văn S, Vi Văn Đ, Lăng Văn C2 có tình tiết tăng nặng phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Các bị cáo Triệu Văn M, Triệu Văn V2, Lâm Ngọc T4, Nông Thanh C4, Vi Văn Q, Vi Văn Ú1, Vi Văn Đ2 không có tình tiết tăng nặng.

[9.3] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: các bị cáo Hà Văn T, Lăng Văn T3, Lăng Văn S, Vi Văn Đ, Lăng Văn C2, Triệu Văn M, Triệu Văn V2, Lâm Ngọc T4, Nông Thanh C4, Vi Văn Q, Vi Văn Ú1, Vi Văn Đ2 đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt nên các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, các bị cáo Hà Văn T, Lăng Văn T3, Lăng Văn S, Lăng Văn C2, Triệu Văn M, Triệu Văn V2, Vi Văn Đ, Vi Văn Q, Vi Văn Ú1, Vi Văn Đ2 đã tự mình hoặc tác động gia đình nộp tiền vào Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chi Lăng để bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[10] Từ những phân tích [3], [4] và [5] và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[10.1] Các bị cáo Hà Văn T, Lăng Văn T3, Lăng Văn S, Vi Văn Đ 03 (ba) lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản tổng trị giá tài sản trộm cắp, nằm trong khung hình phạt quy định tại khoản 3, Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015; tuy nhiên các bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên việc xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng là đúng với quy định tại Điều 54 Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo Lăng Văn C2 02 (hai) lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản tổng trị giá tài sản trộm cắp nằm trong khung hình phạt quy định tại khoản 2 điều 173 Bộ luật hình sự. Đây là vụ án Trộm cắp tài sản thuộc trường hợp nghiêm trọng và rất nghiêm trọng, hành vi của các bị cáo đã thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, gây tâm lý hoang mang trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng xấu đến đời sống và trật tự an toàn xã hội, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình trật tự, trị an tại địa phương, do vậy cần phải xử lý nghiêm bị cáo với một mức án tương xứng nhằm giáo dục. Do đó, xét thấy cần áp dụng hình phạt tù cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội, đồng thời răn đe làm gương cho những người khác có ý định thực hiện hành vi phạm tội tương tự.

[10.2] Các bị cáo Triệu Văn M, Nông Thanh C4, Vi Văn Q, Vi Văn Đ2 01 (một) lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản tổng trị giá 56.823.000 đồng (năm mươi sáu triệu tám trăm hai mươi ba nghìn đồng); bị cáo Triệu Văn V2 01 (một) lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản tổng trị giá 93.483.000 đồng (chín mươi ba triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn đồng); bị cáo Lâm Ngọc T4 01 (một) lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản tổng trị giá 65.988.000 đồng (sáu mươi lăm triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng); bị cáo Vi Văn Ú1 01 (một) lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản tổng trị giá 93.483.000 đồng (chín mươi ba triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn đồng). Các bị cáo Triệu Văn M, Triệu Văn V2, Lâm Ngọc T4, Nông Thanh C4, Vi Văn Q, Vi Văn Đ2 đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nhưng thực hiện phạm tội 01 lần, ít hơn so với các bị cáo khác. Tuy nhiên cần cân nhắc mức hình phạt tương xứng với từng bị cáo cụ thể:

[10.2.1] Bị cáo Lâm Ngọc T4 từng có 03 tiền án, Vi Văn Ú1 từng có 01 tiền án, Nông Thanh C4 từng có 01 tiền án và 01 tiền sự xác định có nhân thân không tốt như đã thể hiện tại phần đầu Bản án nhưng nay lại tiếp tục có hành vi phạm tội. Để nâng cao hiệu quả đấu tranh tội phạm, chính trị địa phương cần áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc đối với các bị cáo, để có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này, thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật, tránh gây ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội tại địa phương.

[10.2.2] Các bị cáo Triệu Văn M, Triệu Văn V2, Vi Văn Q, Vi Văn Đ2 có nhân thân tốt; các bị cáo thành khẩn, khai báo; tự mình hoặc tác động gia đình bồi thường, khắc phục hậu quả và bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt nên các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng và không thuộc trường hợp cấm được hưởng án treo mà Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn nên các bị cáo Triệu Văn M, Triệu Văn V2, Vi Văn Q, Vi Văn Đ2 có đủ điều kiện được áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, sửa đổi bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của bộ luật Hình sự về án treo. Việc cho các bị cáo được hưởng án treo vẫn đảm bảo được tính răn đe, giáo dục, đồng thời đảm bảo tính khoan hồng của pháp luật được thực hiện.

[11] Về hình phạt bổ sung:

[11.1] Các bị cáo Hà Văn T, Lãng Văn S, Lãng Văn C2, Triệu Văn M, Triệu Văn V2, Nông Thanh C4 đều làm ruộng; các bị cáo Lãng Văn T3, Nông Thanh C4, Vi Văn Q, Vi Văn Đ2 thu nhập thấp, không có tài sản riêng để đảm bảo cho việc thi hành án nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền.

[11.2] Bị cáo Lãng Văn S là người cao tuổi; các bị cáo Vi Văn Đ, Lâm Ngọc T4 thuộc hộ nghèo; bị cáo Vi Văn Ú1 thuộc hộ cận nghèo nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[12] Về trách nhiệm dân sự: bị cáo Triệu Văn M, Triệu Văn V2 và gia đình các bị cáo Hà Văn T, Lãng Văn T3, Lãng Văn S, Lãng Văn C2, Vi Văn Đ, Vi Văn Q, Vi Văn Ú1, Vi Văn Đ2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn H8 đã tự nguyện hoặc đã tác động gia đình nộp số tiền vào Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chi Lăng tổng số tiền là 199.000.000 đồng (một trăm chín mươi chín triệu đồng) để bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho gia đình bị hại gồm ông Đinh Văn L3, bà Phạm Tuyết M4, chị Đinh Thị Vân A, chị Đinh Hải V3, anh Đinh Việt T6. Gia đình bị hại đồng ý nhận số tiền này và không có yêu cầu gì khác. Xét thấy, các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bị hại tự thỏa thuận mức bồi thường trước phiên tòa, việc này không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Do đó gia đình bị hại được nhận toàn bộ số tiền này.

[13] Về xử lý vật chứng:

[13.1] Tịch thu tiêu hủy công cụ phạm tội, không còn giá trị sử dụng gồm:

[13.1.1] Các công cụ phạm tội gồm 02 dầm đào đất bằng kim loại; 01 chiếc cưa có cán bằng gỗ; 01 con dao (dạng dao quắm); 01 đoạn cây gỗ; 01 thuổng có tra cán gỗ; 01 xẻng (dạng thuổng) bằng kim loại; 01 dầm đào đất (chéc).

[13.1.2] Các sim không còn giá trị sử dụng gồm: 13 sim là các số 0961374624, 0813365866, 0978445839, 0326219682, 0395102126, 0965365191, 0989919622, 0338251234, 0986402182, 0353694865, 0986003645, 0814387233, 0326593671 và 01 sim hòa mạng kết nối.

[13.2] Tịch thu nộp Ngân sách nhà nước gồm: các điện thoại là phương tiện dùng vào việc phạm tội là 10 điện thoại di động gồm 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO K9 X 5G; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A31; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO RENO 7; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO RENO8 Z5G; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO RENO7; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J7 Pro màu vàng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus màu vàng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO màu xanh tím, màn hình điện thoại có vết nứt vỡ; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A3s màu tím, màn hình có vết nứt vỡ; 01 điện thoại di động nhãn hiệu REDMI màu xanh, điện thoại không khởi động được, mặt lưng và màn hình điện thoại có vết nứt vỡ.

[14] Biện pháp tư pháp:

[14.1] Đối với số tiền 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm nghìn đồng) của bị cáo Lâm Ngọc T4 và số tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) của bị cáo Nông Thanh C4 là số tiền các bị cáo phạm tội mà có nên cần tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

[14.2] Đối với số tiền 2.600.000 đồng (hai triệu sáu trăm nghìn đồng) của bị cáo Vi Văn Ú1 và số tiền 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng) của anh Nông Hồng S3 đã tự nguyện nộp (theo biên lai số 0005277, 0005278 ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chi Lăng) là tiền được trả tiền cước xe từ việc chở cây. Số tiền này bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã tự nguyện nộp và gia đình bị hại không yêu cầu nhận lại, không có ý kiến gì. Nên số tiền này cần tịch thu nộp ngân sách Nhà nước là đúng căn cứ pháp luật.

[15] Cáo trạng số: 55/CT-VKSCL ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân huyện C, tỉnh Lạng Sơn đã truy tố các bị cáo về tội Hà Văn T, Lăng Văn T3, Lăng Văn S, Vi Văn Đ về tội Trộm cắp tài sản, quy định tại khoản 3 Điều 173 Bộ luật Hình sự và các bị cáo Vi Văn Ú1, Vi Văn Q, Vi Văn Đ2, Lăng Văn C2, Lâm Ngọc T4, Nông Thanh C4, Triệu Văn M, Triệu Văn V2 theo quy định tại khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Kiểm sát viên thực hành quyền công tố tại phiên tòa đề nghị về tội danh, hình phạt đối với các bị cáo và về xử lý vật chứng là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

[16] Những vấn đề liên quan:

[16.1] Đối với anh Lê Văn H8 là người mua cây T7 la hán với bị cáo Vi Văn Đ, cả 03 lần mua cây đều không biết các cây T7 la hán là tài sản trộm cắp mà có. Do đó, nên không đủ căn cứ xem xét, xử lý. Quá trình điều tra Lê Văn H8 đã tự nguyện nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) để hỗ trợ bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại.

[16.2] Đối với ông Vi Văn H4 là chủ sở hữu xe ô tô xe ô tô tải biển số 98C - 179.83, khi bị cáo Vi Văn Ú1 mượn xe không cho ông Vi Văn H4 biết việc sử dụng xe vào mục đích phạm tội. Do đó, không có cơ sở xem xét trách nhiệm.

[16.3] Đối với anh Nông Hồng S3 là chủ sở hữu xe ô tô biển số 99C - 203.54, ngày 21/3/2024, anh Nông Hồng S3 được bị cáo Vi Văn Đ thuê chở cây T7 la hán. Tuy nhiên, không biết nguồn gốc cây có được từ việc trộm cắp và không được hưởng lợi từ việc bán cây T7 la hán mà chỉ được nhận tiền cước xe là 1.500.000 đồng và anh đã tự nguyện giao nộp lại. Nên không phải là đồng phạm trong vụ án này, do đó không xem xét trách nhiệm.

[16.4] Đối với chị Triệu Thị V1 là người được bị cáo Hà Văn T nhờ chuyển số tiền 7.300.000 đồng (bảy triệu ba trăm nghìn đồng) vào tài khoản để đưa tiền mặt lại. Chị Triệu Thị V1 không biết số tiền trên là phạm tội mà có và không được hưởng lợi ích gì, không xem xét trách nhiệm. Chị là vợ của bị cáo Lăng Văn T3. Đối với tiền bồi thường cho gia đình bị hại là số tiền chung của gia đình chị tự nguyện khắc phục hậu quả, không có yêu cầu gì.

[16.5] Đối với những người quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác gồm chị Lăng Thị C, chị Triệu Thị V1, bà Đặng Thị V, chị Chu Thị P, chị Linh Thị H2, chị Nông Thị C3, bà Triệu Thị H3, bà Hoàng Thị M2, chị Nông Thị Thu H5, ông Vi Văn H6: số tiền bị cáo khắc phục hỗ trợ cho gia đình bị hại là tiền chung của gia đình, số tiền này là gia đình tự nguyện khắc phục hậu quả cho các bị cáo bồi thường cho gia đình bị hại, không có yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết.

[17] Về án phí: các bị cáo Hà Văn T, Lăng Văn T3, Lăng Văn S, Vi Văn Đ, Lăng Văn C2, Triệu Văn M, Triệu Văn V2, Lâm Ngọc T4, Nông Thanh C4, Vi Văn Q, Vi Văn Ú1, Vi Văn Đ2 là người bị kết án nên phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên bị cáo Lăng Văn S là người cao tuổi trên 60 tuổi; các bị cáo Vi Văn Đ, Lâm Ngọc T4 thuộc hộ nghèo; bị cáo Vi Văn Ú1 thuộc hộ cận nghèo và có đơn yêu cầu được miễn án phí nên được miễn nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do đã thỏa thuận được với nhau về việc bồi thường thiệt hại và đề nghị Tòa án ghi nhận việc bồi thường thiệt hại theo điểm f khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[18] Quyền kháng cáo: Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; các Điều 17, 38, 50, 54, 58 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Hà Văn T, Lăng Văn T3, Lăng Văn S, Vi Văn Đ.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; các Điều 17, 38, 50, 58 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lăng Văn C2.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 17, 38, 50, 58 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo đối với bị cáo Lâm Ngọc T4, Nông Thanh C4.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Điều 17, 38, 50, 58 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Vi Văn Ú1.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; các khoản 1, 2, 5 Điều 65; các Điều 17, 50, 58 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Triệu Văn M, Triệu Văn V2, Vi Văn Q, Vi Văn Đ2.

Căn cứ các điểm a, khoản 1 Điều 46; điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 2 Điều 136; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 584 của Bộ luật Dân sự

Căn cứ điểm điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 14; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh:

1.1. Tuyên bố các bị cáo Hà Văn T, Lãng Văn T3, Lãng Văn S, Vi Văn Đ phạm tội Trộm cắp tài sản, quy định tại điểm a khoản 3 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

1.2. Tuyên bố các bị cáo Lãng Văn C2, Triệu Văn M, Triệu Văn V2, Lâm Ngọc T4, Nông Thanh C4, Vi Văn Q, Vi Văn Ú1, Vi Văn Đ2 phạm tội Trộm cắp tài sản, quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

2. Về hình phạt:

2.1. Xử phạt bị cáo Hà Văn T 06 (sáu) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 20 tháng 5 năm 2024.

2.2. Xử phạt bị cáo Lãng Văn T3 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 20 tháng 5 năm 2024.

2.3. Xử phạt bị cáo Lãng Văn S 05 (năm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

2.4. Xử phạt bị cáo Vi Văn Đ 06 (sáu) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 20 tháng 5 năm 2024.

2.5. Xử phạt bị cáo Lãng Văn C2 03 (ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 20 tháng 5 năm 2024.

2.6. Xử phạt bị cáo Triệu Văn M 02 (hai) năm tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (một) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 11 tháng 11 năm 2024. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo.

2.7. Xử phạt bị cáo Triệu Văn V2 02 (hai) năm tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 11 tháng 11 năm 2024. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo.

2.8. Xử phạt bị cáo Lâm Ngọc T4 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 20 tháng 5 năm 2024.

2.9. Xử phạt bị cáo Nông Thanh C4 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 20 tháng 5 năm 2024.

2.10. Xử phạt bị cáo Vi Văn Q 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 11 tháng 11 năm 2024. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang, giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo.

2.11. Xử phạt bị cáo Vi Văn Ú1 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 20 tháng 5 năm 2024.

2.12. Xử phạt bị cáo Vi Văn Đ2 02 (hai) năm tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 11 tháng 11 năm 2024. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo. Áp dụng khoản 4 Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự: Tuyên trả tự do cho bị cáo Vi Văn Đ2 ngay tại phiên tòa, do bị cáo không bị giam giữ về một tội phạm khác.

Đối với các bị cáo Vi Văn Q, Triệu Văn M, Triệu Văn V2, Vi Văn Đ2: trong thời gian thử thách nếu người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp người được hưởng án treo vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

3. Về xử lý vật chứng:

3.1. Tịch thu, tiêu hủy:

- 01 dầm đào đất màu xám bạc có chiều dài, kích thước 132cm, đường kính ống cán là 3,1cm, cán dài 100cm, lưỡi dầm dài 32cm, chỗ rộng to nhất là 10cm, đã qua sử dụng.

- 01 chiếc cưa có cán bằng gỗ dài 40cm; lưỡi cưa dài 27cm, rộng nhất 4cm, tay cầm bằng gỗ, đã qua sử dụng.

- 01 con dao (dạng dao quắm) dài 70cm, tra cán bằng gỗ dài 33cm, đã qua sử dụng.

- 01 dầm đào đất bằng kim loại dài 125cm; cán dài 97cm có đường kính cán là 3,2cm; bản rộng nhất của lưỡi là 10cm, đã qua sử dụng.

- 01 đoạn cây gỗ có đường kính đầu to hơn là 7,5cm, đầu nhỏ hơn là 4,5cm có chiều dài là 66cm, trên thân có nhiều cành mọc ra đã bị cắt ngắn.

- 01 thuổng có tra cán gỗ dài 118cm; cán gỗ dài 78cm, đã qua sử dụng.

- 01 xẻng (dạng thuổng) bằng kim loại tổng chiều dài 1,32m; cán dài 79cm quần cao su màu đen; lưỡi dài 52cm, chỗ rộng nhất 15cm, đã qua sử dụng.

- 01 dầm đào đất bằng kim loại dài 135cm, cán dài 101cm, đường kính cán 3,2cm; bản rộng nhất của lưỡi là 10cm, bằng kim loại, đã qua sử dụng.

- 13 sim gồm các số: 0961374624, 0813365866, 0978445839, 0326219682, 0395102126, 096536519, 0989919622, 0338251234, 0986402182, 0353694865, 0986003645, 0814387233, 0326593671 và 01 sim hòa mạng kết nối.

3.2. Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước:

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO K9x 5G, vỏ màu tím, số IMEI1: 861576067839511, số IMEI2: 861576067839503.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A31 màu xanh trắng, số IMEI1: 861774041906270, số IMEI2: 861774041906262.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO RENO 7, vỏ màu đen, số IMEI1: 862765050959696, số IMEI2: 862765050959688.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO RENO8 Z5G, vỏ màu đen, số IMEI1: 868062060497758, số IMEI2: 868062060497741.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO Reno7 màu đen, số IMEI1: 868574063238591, số IMEI2: 868574063238583.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J7 Pro màu vàng, số IMEI1: 356202095118727, số IMEI2: 56202095118725.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus màu vàng, số IMEI: 359469081258471.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO màu xanh tím, số IMEI1: 8634810447838253; số IMEI2: 8634810447838246.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A3s màu tím, số IMEI1: 861570045935673; số IMEI2: 861570045935665.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu REDMI màu xanh, điện thoại không khởi động được. Mặt lưng và màn hình điện thoại có vết nứt vỡ.

(Tất cả các điện thoại đều được niêm phong trong phong bì)

(Vật chứng hiện đang lưu giữ, bảo quản tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn theo biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng để bảo quản giữa Công an huyện C và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn ngày 17 tháng 10 năm 2024 và ngày 08 tháng 11 năm 2024).

4. Về trách nhiệm dân sự: ghi nhận sự thỏa thuận giữa gia đình bị hại gồm ông Đinh Văn L3, bà Phạm Tuyết M4, chị Đinh Thị Vân A, chị Đinh Hải V3, anh Đinh Việt T6 với các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Gia đình bị hại được nhận lại số tiền là 179.000.000 đồng (một trăm bảy mươi chín triệu đồng) từ Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chi Lăng do gia đình các bị cáo, bị cáo nộp

theo các biên lai thu tiền số 0005327, 0005328, 0005329, 0005330, 0005331, 0005332, 0005333, 0005334, 0005335 nộp cùng ngày 14 tháng 6 năm và biên lai thu tiền số 0005339 ngày 19 tháng 6 năm 2024. Gia đình bị hại được nhận lại số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) do anh Lê Văn H8 hỗ trợ gia đình bị hại, hiện đang trong tài khoản tạm giữ của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn tại Kho bạc Nhà nước huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

5. Biện pháp tư pháp:

Tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước: số tiền 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm nghìn đồng) của bị cáo Lâm Ngọc T4; số tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) của bị cáo Nông Thanh C4; số tiền 2.600.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng) của bị cáo Vi Văn Ú1 và số tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) của anh Nông Hồng S3 (bị cáo Vi Văn Ú1, anh Nông Hồng S3 đã nộp đủ theo biên lai số 0005277, 0005278 ngày 08 tháng 11 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn).

6. Về án phí:

6.1. Các bị cáo Hà Văn T, Lăng Văn T3, Lăng Văn S, Vi Văn Đ, Lăng Văn C2, Triệu Văn M, Triệu Văn V2, Lâm Ngọc T4, Nông Thanh C4, Vi Văn Q, Vi Văn Ú1, Vi Văn Đ2 phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước. Bị cáo Lăng Văn S, Vi Văn Đ, Lâm Ngọc T4, Vi Văn Ú1 được miễn nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm.

6.2. Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

7. Quyền kháng cáo: các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Sở tư pháp tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Chi Lăng;
- Cơ quan điều tra Công an huyện Chi Lăng;
- Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện Chi Lăng;
- Chi cục thi hành án huyện Chi Lăng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Thi hành án hình sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Trương Thị Hương Giang